

Số: 869 /QĐ- UBND

Đồng Nai, ngày 13 tháng Năm 2015

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Nai theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”

Căn cứ Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02/02/2012 của Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Xét đề nghị của Giám đốc sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 771/TTr- SNN ngày 25 /3 /2015,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Nai theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” với nội dung chính sau:

#### **I. Quan điểm phát triển:**

- Tái cơ cấu ngành nông nghiệp là một hợp phần của tái cơ cấu tổng thể nền kinh tế, phù hợp với chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phù hợp với định hướng phát triển ngành chung của cả nước và phù hợp với nội dung tái cơ cấu ngành nông nghiệp cả nước; gắn với phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường để bảo đảm phát triển bền vững.

- Thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp vừa phải theo cơ chế thị trường, vừa phải đảm bảo các mục tiêu cơ bản về phúc lợi cho nông dân và người tiêu dùng; chuyển mạnh từ phát triển theo chiều rộng lấy số lượng làm mục tiêu phấn đấu

sang nâng cao chất lượng, hiệu quả thể hiện bằng giá trị, lợi nhuận; đồng thời, chú trọng đáp ứng các yêu cầu về xã hội.

- Mục tiêu của tái cơ cấu ngành nông nghiệp là nâng cao lợi thế cạnh tranh của các ngành hàng nông nghiệp nói riêng và toàn ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Nai nói chung. Do đó, cần thực hiện đồng bộ các nội dung: từ tái cơ cấu sử dụng các nguồn lực, tái cơ cấu công nghệ sản xuất, tái cơ cấu về hình thức tổ chức sản xuất và đặc biệt là tái cơ cấu về các chủ thể sản xuất kinh doanh nhằm gia tăng về hiệu quả và chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu khách hàng... Với các nội dung này, cần có sự tham gia của tất cả các thành phần kinh tế, xã hội vào quá trình tái cơ cấu ngành. Nông dân và doanh nghiệp trực tiếp đầu tư đổi mới quy trình sản xuất, công nghệ và thiết bị để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và sử dụng tài nguyên hiệu quả hơn.

- Một trong những định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp cả nước là phát triển bền vững; do đó, tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 là phải phù hợp với quan điểm tăng trưởng xanh của cả nước và vùng Đông Nam bộ, góp phần xóa đói, giảm nghèo và tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững.

- Tái cơ cấu là một quá trình phức tạp, khó khăn và lâu dài cần được thường xuyên đánh giá, tổng kết, rút kinh nghiệm để điều chỉnh phù hợp với thực tế trên cơ sở xây dựng một hệ thống giám sát, đánh giá và tham vấn thông tin phản hồi từ các bên liên quan.

## **II. Mục tiêu phát triển**

### **1. Mục tiêu chung**

Thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Nai theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 nhằm các mục tiêu sau:

- Nâng cao giá trị, hiệu quả, chất lượng sản phẩm, đáp ứng yêu cầu thị trường... nhằm nâng cao lợi thế cạnh tranh của các sản phẩm ngành hàng và toàn ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Nai.

- Xác định chủ thể tham gia các chuỗi giá trị sản phẩm trong nông nghiệp; các mối liên hệ ngang, dọc trong mỗi chuỗi để xác định những khó khăn của từng khâu trong chuỗi, đề xuất chiến lược nâng cấp chuỗi nhằm tạo sự công bằng và khuyến khích các chủ thể tham gia chuỗi, góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện nhanh đời sống nông dân, góp phần xóa đói, giảm nghèo.

- Phát triển nông nghiệp bền vững trên cơ sở đảm bảo 4 yêu cầu: ① Chất lượng sản phẩm phù hợp với yêu cầu ngày càng cao của thị trường, trước hết là đảm bảo các yêu cầu của thị trường về vệ sinh an toàn thực phẩm. Đồng thời, sản phẩm nông nghiệp phải đa dạng, có hàm lượng công nghệ cao. ② Giá cả nông sản hợp lý, có sức cạnh tranh trên thị trường toàn cầu. ③ Khối lượng nông sản phải có quy mô đủ lớn theo yêu cầu thị trường, cụ thể là theo từng yêu cầu của nhà phân phối, nhất là của nhà nhập khẩu nông sản từ Việt Nam. ④ Thời gian cung ứng nông sản phải đáp ứng yêu cầu khẩn cấp của nhà phân phối, nhất là của nhà nhập khẩu nông sản từ Việt Nam.

- Phát triển sản xuất nông nghiệp trên cơ sở khai thác hợp lý và có hiệu quả các nguồn tài nguyên; đặc biệt là các tài nguyên vô hạn như nguồn nhân lực, khoa học và công nghệ, tận dụng tối đa lợi thế về địa lý kinh tế và thị trường, trên nền tảng ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới nhằm xây dựng nền nông nghiệp đa canh, thâm canh và phát triển bền vững; gắn với quá trình đô thị hóa theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống nhân dân.

- Bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu toàn cầu và nước biển dâng.

## **2. Mục tiêu cụ thể**

### *a) Giai đoạn 2016 - 2020*

+ Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng bình quân 6,0 - 6,5%/năm; trong đó, trồng trọt 4,5 - 5,0%/năm; chăn nuôi 7,5 - 8,0%/năm, dịch vụ nông nghiệp 9,5-10,0%/năm; lâm nghiệp 1,5 - 2,0%/năm; Thủy sản 5,5 - 6,0%/năm.

+ Đến năm 2020, tỷ trọng GTSX các lĩnh vực là: Nông nghiệp (91,97); Thủy sản (7,27%); Lâm nghiệp (0,75%). Cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp: Trồng trọt (50,79%); chăn nuôi (44,20%); DVNN (5,01%).

+ Diện tích cao su 43,0 - 43,5 ngàn ha; sản lượng 56,0 - 56,5 ngàn tấn. Diện tích hồ tiêu 9 - 10 ngàn ha; SL 17 - 18 ngàn tấn. Diện tích điều 35 - 35,5 ngàn ha; SL 50 - 51 ngàn tấn. Diện tích cà phê 21 - 22 ngàn ha; SL 38 - 39 ngàn tấn. Diện tích gieo trồng lúa 60 - 61 ngàn ha, SL 300 - 330 ngàn tấn. Diện tích gieo trồng rau 17 - 18 ngàn ha, SL 330 - 350 ngàn tấn. Diện tích trồng hoa, cây cảnh 200 ha (diện tích canh tác). Tổng đàn heo 2,0 - 2,2 triệu con. Sản lượng thịt 250 ngàn tấn/năm; chăn nuôi trang trại chiếm trên 80%. Đàn gà 13 - 16 triệu con; chăn nuôi trang trại chiếm trên 95%.

+ Bình quân GTSXNN/1ha đất SXNN đạt 140 - 150 triệu đồng

+ Tỷ trọng lao động nông nghiệp đến năm 2020 giảm xuống dưới 20% so với tổng số lao động làm việc trong các ngành kinh tế của tỉnh.

+ Tỷ lệ che phủ bằng cây xanh đạt 52%; phấn đấu ổn định tỷ lệ che phủ của rừng 29,76%.

+ Đến năm 2020, mỗi ngành hàng chủ lực ở mỗi huyện, thành lập ít nhất 1 hợp tác xã làm đại diện để liên kết với các doanh nghiệp cung ứng vật tư, tiêu thụ sản phẩm. Phấn đấu đến năm 2020 có 50% lượng sản phẩm tiêu thụ thông qua hợp đồng, đến năm 2030, tỷ lệ này là 80%.

+ 80 - 85% sản phẩm hàng hóa chăn nuôi 60 - 70% sản phẩm hàng hóa trồng trọt có thể truy xuất được nguồn gốc.

+ Có từ 15 - 20 doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đầu tư sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. Có 1 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và một vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm trên 50% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh

#### *b) Tầm nhìn đến năm 2030*

+ Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng bình quân 5,5 – 6,0%/năm; trong đó, trồng trọt 3,5 – 4,0%/năm; chăn nuôi 7,0 – 7,5%/năm, dịch vụ nông nghiệp 9,0 – 10,0%/năm; lâm nghiệp 1,5 – 2,0%/năm; Thủy sản 5,5 – 6,0%/năm.

+ Đến năm 2030, tỷ trọng GTSX các ngành là: Nông nghiệp (91%); Thủy sản (8%); Lâm nghiệp (1%). Cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp: Trồng trọt (47%); chăn nuôi (45%); DVNN (8%).

+ Bình quân GTSXNN/1ha đất SXNN đạt trên 200 triệu đồng

+ Tỷ lệ che phủ bằng cây xanh đạt 52%; phấn đấu ổn định tỷ lệ che phủ của rừng trên 29,76%.

+ Ổn định và phát triển các hợp tác xã ở mỗi ngành hàng (đã hình thành từ năm 2020) làm đại diện để liên kết với các doanh nghiệp cung ứng vật tư, tiêu thụ sản phẩm. Phấn đấu đến năm 2030 có 80% lượng sản phẩm tiêu thụ thông qua hợp đồng.

+ 90 - 95% sản phẩm hàng hóa chăn nuôi 70 - 80% sản phẩm hàng hóa trồng trọt có thể truy xuất được nguồn gốc.

- Có 25 - 30 doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đầu tư sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. Có 5 - 8 vùng sản

xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm trên 70% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh

### **III. Định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp**

#### **1. Định hướng tái cơ cấu về quy mô các lĩnh vực sản xuất**

##### **1.1. Trồng trọt**

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất giai đoạn 2016 – 2020 là 4,58%/năm, tăng 2,59% so với giai đoạn 2011 – 2013.

- Đến năm 2020, cơ cấu giá trị sản xuất lĩnh vực trồng trọt là 50,79% so với giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, giảm 7,03% so với năm 2013; nguyên nhân là do các lĩnh vực chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp tăng nhanh cả về số lượng và chất lượng.

- Giá trị sản xuất ngành trồng trọt bình quân/1 ha đất sản xuất nông nghiệp là 105 triệu đồng vào năm 2020, tăng 37,56% so với năm 2013 (chủ yếu là do tăng năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm).

- Đến năm 2020 có 100% sản lượng rau là rau an toàn; 50 – 60% diện tích trồng rau áp dụng quy trình sản xuất theo VietGAP

- Đến năm 2020, các loại cây trồng chính trên địa bàn tỉnh bao gồm: cao su (43.669ha); hồ tiêu (9.951ha); cà phê (21.000ha); điều (35.500ha); cây ăn quả (50.000ha), trong đó, có 5 loại cây ăn quả chính là sầu riêng, bưởi, xoài, chôm chôm (Nhãn hoặc Thái), măng cầu ta; rau thực phẩm 4.700 ha canh tác (kết hợp với khoảng 8.800ha đất luân canh với lúa); lúa (33.000ha); hoa, cây cảnh 200ha.

##### **1.2. Chăn nuôi**

+ Giai đoạn 2016 – 2020, tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi 7,5 – 8,0%/năm, tăng 0,5% so với giai đoạn 2011 – 2013.

+ Đến năm 2020, tỷ trọng ngành chăn nuôi chiếm 44,20% trong giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, tăng 5,28% so với năm 2013

+ Đến năm 2020: tổng đàn heo 2,0 triệu con, đàn heo nái khoảng 245.000 con, chăn nuôi trang trại chiếm 80%. Đàn gà 16,4 triệu con, chăn nuôi trang trại chiếm 95%. Số lượng trang trại được công nhận an toàn dịch bệnh 780 cơ sở (trong đó xây dựng mới: 330 cơ sở). Chứng nhận VietGAHP: 150 cơ sở (trong đó có 120 cơ sở mới). Duy trì và phát triển 4 chuỗi sản phẩm an toàn đã xây dựng

được từ năm 2015. 100% sản phẩm chăn nuôi tham gia đề án truy xuất được nguồn gốc.

### 1.3. Dịch vụ nông nghiệp

Các loại hình dịch vụ nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai cần khuyến khích phát triển bao gồm: Dịch vụ sản xuất và cung ứng giống cây trồng, vật nuôi; dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp; dịch vụ cơ khí, vận tải nông thôn; các dịch vụ khuyến nông, thú y và tư vấn nông nghiệp; dịch vụ về thị trường và tiêu thụ sản phẩm... Căn cứ định hướng phát triển dịch vụ nông nghiệp như trên, dự tính tốc độ tăng trưởng bình quân dịch vụ nông nghiệp giai đoạn 2016 - 2020 là 8,0 - 8,5%/năm. Tỷ trọng dịch vụ trong ngành nông nghiệp năm 2015 là 3,5% và năm 2020 là 5,01%.

### 1.4. Thủy sản

- Giai đoạn 2016 – 2020 tốc độ tăng trưởng ngành thủy sản dự kiến đạt 5,54%/năm, tăng 0,05% so với giai đoạn 2011 – 2013.

- Đến năm 2020, tỷ trọng ngành thủy sản chiếm 7,27% giá trị sản xuất toàn ngành nông nghiệp, tăng 0,04% so với năm 2013.

- Diện tích nuôi thủy sản đến năm 2020 là 35.533 ha; trong đó, nuôi nước ngọt 33.531ha, nuôi nước mặn, lợ 2.002ha; sản lượng thủy sản 75.720 tấn; trong đó, nuôi trồng 72.240 tấn, khai thác 3.480 tấn.

- Giá trị sản xuất bình quân trên 01 ha đất nuôi trồng thủy sản đạt 498,95 triệu đồng/ha, tăng 215,07 triệu đồng so với năm 2013.

### 1.5. Lâm nghiệp

- Giai đoạn 2016 – 2020, tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp 1,74%/năm, giảm 6,46% so với giai đoạn 2011 – 2013 (do quy mô diện tích rừng giảm, quy hoạch các khu bảo tồn và kế hoạch đóng cửa rừng...)

- Đến năm 2020, tỷ trọng ngành lâm nghiệp chiếm 0,75% trong tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, giảm 0,16% so với năm 2013.

- Tổng diện tích đất lâm nghiệp đến năm 2020 là 170.240ha; trong đó, rừng sản xuất 32.475 ha, rừng phòng hộ 36.507 ha và rừng đặc dụng 101.257 ha

## 2. Định hướng tái cơ cấu về quy trình và công nghệ sản xuất

- Mở rộng diện tích luân canh các loại cây trồng cạn trên đất lúa (chiếm khoảng 50% diện tích đất canh tác lúa). Sử dụng giống sạch bệnh, chất lượng cao

đổi với tất cả các loại cây trồng. Áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước, kết hợp điều tiết dinh dưỡng đối với cây hồ tiêu. Thực hiện tốt các biện pháp thâm canh cây cà phê bền vững; trước mắt là cải tiến phương pháp tia canh, tạo tán, nâng cao tỷ lệ cà phê chế biến ướt; sau đó từng bước thực hiện quy trình sản xuất cà phê theo 4C, UTZ, Rainforest...). Đảm bảo 100% sản lượng là rau an toàn; 60 – 80% diện tích trồng rau được sản xuất theo quy trình VietGAP. Ứng dụng công nghệ cao để sản xuất giống, sản xuất ra trong nhà lưới, nhà màng, công nghệ tưới tiết kiệm nước, nhà mát để bảo quản và sơ chế rau.

- Nhanh chóng hình thành các khu chăn nuôi gắn với giết mổ, chế biến công nghiệp tập trung, xa khu dân cư, có hệ thống xử lý chất thải bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh môi trường. Từng bước chuyển chăn nuôi nhỏ lẻ sang phát triển chăn nuôi tập trung; chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng tỷ trọng đàn gà và tiếp tục phát triển chăn nuôi heo; khuyến khích áp dụng công nghệ cao, tổ chức sản xuất khép kín hoặc liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị từ sản xuất giống, thức ăn, đến chế biến để nâng cao năng suất, cắt giảm chi phí, tăng hiệu quả và giá trị gia tăng; phát triển mạnh công nghiệp chế biến, đa dạng hóa các sản phẩm chăn nuôi để nâng cao giá trị gia tăng; giám sát và kiểm soát dịch bệnh hiệu quả. Áp dụng hệ thống quản lý kiểm soát nguy cơ ô nhiễm đất và nước từ chất thải chăn nuôi, đồng thời phát triển nguồn năng lượng tái tạo từ các phụ phẩm của ngành chăn nuôi; ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi; trong đó, đặc biệt chú ý đến việc sử dụng đệm lót sinh học trong chăn nuôi heo quy mô hộ gia đình, công nghệ chuồng kín đối với nuôi heo trang trại, 100% số trang trại nuôi heo có sử dụng hầm biogas.

- Phát triển Nông lâm thủy sản với nhiều loại hình nuôi trên các vùng sinh thái, đa dạng hóa với các đối tượng nuôi mang lợi, ngọt có giá trị kinh tế và giá trị xuất khẩu cao. Chuyển một phần diện tích nuôi thủy sản hình thức kỹ thuật thấp sang nuôi với hình thức bán thâm canh, thâm canh quy mô công nghiệp ở những nơi có điều kiện thuận lợi; Áp dụng các công nghệ, mô hình nuôi tiên tiến, tiêu chuẩn kỹ thuật mới (VietGAP, BMP, CoC) gắn với bảo vệ môi trường sinh thái. Tổ chức NTTS nước ngọt theo hướng tập trung trên các diện tích ao hồ nhỏ, mặt nước hồ chứa, eo ngách, đối tượng nuôi chủ lực gồm: cá rô đồng, diêu hồng, cá lăng, rô phi đơn tính, lóc, trê, mè hoa, mè trắng, trôi, trắm, chép. Phát triển nuôi lồng bè, vèo trên các sông, hồ theo hướng bảo vệ môi trường; các đối tượng có giá trị kinh tế như: cá lăng, lóc, diêu hồng, bóng tượng. Phát triển nuôi thủy sản nước lợ ở các huyện vùng ngập mặn với các đối tượng chính là tôm sú và tôm thẻ chân trắng, bên cạnh đó đa dạng hoá các loài nuôi trong ao ở các khu vực có điều kiện theo nhu cầu thị trường như cá mú, cá chẽm, cá kèo... Đầu tư xây dựng hệ thống trại giống thủy sản nước ngọt quy mô cấp tỉnh nhằm chủ động đáp ứng nhu cầu về

số lượng và đảm bảo chất lượng con giống cho nuôi thương phẩm của các địa phương. Từng bước chuyển đổi, cơ cấu lại các nghề khai thác thủy sản ở các khu vực hợp lý, hiệu quả; khai thác đi đôi với bảo vệ nguồn lợi thủy sản và môi trường sinh thái bền vững nhằm giảm áp lực cho nguồn lợi. Tăng cường công tác bảo vệ và tái tạo nguồn lợi, nghiêm cấm những nghề gây xâm hại nguồn lợi, ảnh hưởng đến đời sống sinh kế của ngư dân. Nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong khai thác nhằm nâng cao hiệu quả và bảo vệ tốt nguồn lợi.

- Ứng dụng công nghệ sinh học vào sản xuất lâm nghiệp; nghiên cứu phục hồi rừng bằng các loài cây bản địa có giá trị; tiếp tục đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin trong theo dõi giám sát diễn biến tài nguyên rừng, điều tra rừng, quản lý tài nguyên rừng; đầu tư trang thiết bị máy móc và quy trình công nghệ sản xuất tiên tiến trong công nghiệp chế biến lâm sản; nghiên cứu, khảo nghiệm để tìm ra những loại cây giống có chất lượng, phù hợp với điều kiện khí hậu, thời tiết của từng địa phương, phù hợp với từng đối tượng rừng để tiến tới cải thiện cơ bản cơ cấu cây trồng; ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong công nghệ sản xuất giống và các biện pháp thâm canh, để hướng dẫn dân đầu tư trồng rừng đạt hiệu quả. Chuyển đổi hợp đồng giao khoán từ Nghị định 01/CP sang Nghị định 135/2005/NĐ-CP đối với 6.570,2 ha diện tích đất lâm nghiệp thuộc quy hoạch rừng sản xuất. Phát dọn đường băng phòng chống cháy rừng. Đẩy mạnh trồng rừng tập trung ở các đối tượng là diện tích đất trống trảng cỏ, cây bụi (trạng thái Ia, Ib). Tận dụng đất vườn, đất ven đường quốc lộ, hương lộ, tỉnh lộ, đường dân sinh, các bờ ven kênh mương đồng ruộng, đất trong các trường học, công sở, các khu di tích lịch sử văn hóa... để trồng cây phân tán

### **3. Định hướng tái cơ cấu các lĩnh vực chế biến**

+ Định hướng quy mô giá trị SXCN công nghiệp chế biến nông sản tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 đạt 457 ngàn tỷ đồng, tăng 1,55 lần so với năm 2013, tốc độ tăng bình quân 6,5%/năm và đến năm 2030 đạt 900 ngàn tỷ đồng, tăng 1,97 lần so với năm 2020, tốc độ tăng bình quân 7%/năm.

+ Định hướng về cơ cấu ngành hàng: Phát triển mạnh các ngành có lợi thế cạnh tranh và tiềm năng xuất khẩu lớn; đẩy mạnh chế biến các sản phẩm chăn nuôi gắn với phát triển các vùng chăn nuôi tập trung; phát triển ngành chế biến rau quả gắn với phát triển vùng nguyên liệu. Duy trì cơ cấu hai ngành hàng chủ lực là chế biến thực phẩm khác (đường, điều, bánh kẹo, bột dinh dưỡng, cà phê, gia vị, tinh bột...) chiếm khoảng 43% và chế biến thức ăn chăn nuôi công nghiệp chiếm khoảng 47%; các ngành hàng chế biến khác chiếm khoảng 10%.



+ Định hướng trình độ kỹ thuật công nghệ và chất lượng sản phẩm: Đẩy mạnh áp dụng các công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại, tiêu hao ít vật tư, năng lượng, có khả năng chế biến sâu các sản phẩm có giá trị giá tăng cao, lựa chọn công nghệ khép kín, ít chất thải nhằm bảo vệ môi trường. Áp dụng quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn ISO 9000, TQM, HACCP nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng năng suất, giảm giá thành đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và công nghệ tại các doanh nghiệp trong ngành, phối hợp với các viện, trường triển khai nghiên cứu các đề tài, dự án sản xuất thử nghiệm. Tăng cường mối liên kết bền vững giữa nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ trong thực tiễn sản xuất. Đầu tư trang bị hiện đại cho công tác kiểm tra đánh giá chất lượng sản phẩm của các doanh nghiệp; Đầu tư các phòng thí nghiệm nghiên cứu chuyên ngành nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp kiểm soát chất lượng sản phẩm và nghiên cứu phát triển công nghệ mới. Đầu tư công nghệ tiên tiến và thiết bị hiện đại vào các lĩnh vực chế biến gắn với quy hoạch phát triển các vùng nguyên liệu nông sản có chất lượng cao, đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm nhằm tăng khả năng tự cung cấp các nguồn nguyên liệu trong nước. Quy hoạch xây dựng các khu công nghiệp chuyên ngành được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn thiện bao gồm hệ thống xử lý chất công nghiệp nhằm hạn chế tối đa tác động đến môi trường trong quá trình sản xuất.

#### **4. Định hướng tái cơ cấu tổ chức sản xuất nông nghiệp**

- Tiếp tục khuyến khích phát triển các loại hình tổ chức sản xuất nông nghiệp như kinh tế nông hộ, kinh tế trang trại; thực hiện chương trình xây dựng cánh đồng lớn đối với từng loại cây trồng ở từng địa phương theo như tiêu chí và quy mô đã đề xuất trong quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4227/QĐ-UBND ngày 31/12/2014.

- Vận động các nông hộ, trang trại thành lập các hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã để làm dịch vụ thực hiện các công đoạn trong quá trình sản xuất (làm đất, tưới, chăm sóc, bón phân, thu hoạch, chế biến...); đồng thời đảm bảo tư cách pháp nhân để tham gia liên kết với các doanh nghiệp cung ứng vật tư đầu vào hoặc tiêu thụ sản phẩm đầu ra.

- Vận động các doanh nghiệp tham gia ngày càng nhiều vào quá trình sản xuất ngành hàng. các hình thức liên kết thể hiện thông qua hợp đồng gồm: Hợp đồng liên kết cung ứng các loại vật tư nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp; hợp tác liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm với các doanh nghiệp.

- Thực hiện sơ đồ chuỗi giá trị ngành hàng mới; theo đó, các doanh nghiệp thu mua, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nông sản sẽ đầu tư ứng trước vật tư và thu mua sản phẩm của nhà nông thông qua hợp đồng trực tiếp với các hợp tác xã. Theo đó, các mối liên kết được thể hiện như sau: Liên kết ngang: Các nhà nông, sản xuất cùng một ngành hàng, cùng địa phương, liên kết với nhau để xây dựng cánh đồng lớn (theo tiêu chí cánh đồng lớn đã trình bày ở trên); mỗi cánh đồng lớn thành lập một hợp tác xã, với nhiều mục tiêu; trong đó, có mục tiêu quan trọng là có tư cách pháp nhân để thương thảo và ký kết hợp đồng với các doanh nghiệp. Liên kết dọc: Doanh nghiệp thu mua, bảo quản, chế biến và tiêu thụ nông sản liên kết với doanh nghiệp sản xuất, cung ứng vật tư nông sản và cử đại diện thương thảo, ký kết hợp đồng với nông dân cả về cung ứng vật tư, tư vấn sản xuất và tiêu thụ nông sản. Các tác nhân hỗ trợ giá trị bao gồm: Đảng, Nhà nước, các bộ, ngành, Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn, phòng nông nghiệp huyện khuyến nông các cấp, khuyến nông, bảo vệ thực vật, các hội, hiệp hội, các tổ chức đoàn thể, ngân hàng và các cơ quan truyền thông; Các viện, trường, các trung tâm nghiên cứu và các nhà khoa học khác... Trong đó, Nhà nước mà trực tiếp là Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh, phòng nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện là cơ quan chủ trì thực hiện, tổ chức liên kết, chịu trách nhiệm trong việc xây dựng vùng nguyên liệu.

#### **5. Định hướng tái cơ cấu về các chính sách phát triển nông nghiệp**

Ban hành các chính sách đặc thù gồm: Chính sách về mức cho vay và hỗ trợ lãi suất tiền vay; Chính sách về đầu tư sản xuất giống cây trồng vật nuôi chủ lực; Chính sách về hỗ trợ dịch vụ tư vấn phục vụ chương trình phát triển cây trồng, vật nuôi chủ lực của tỉnh; Chính sách phát triển thị trường, xúc tiến thương mại và phát triển sản phẩm nông nghiệp thuộc chương trình phát triển cây trồng, vật nuôi chủ lực; Chính sách về đất đai và đơn giá cho thuê đất, cho thuê mặt nước phục vụ phát triển các mô hình nông nghiệp thuộc chương trình phát triển cây trồng, vật nuôi chủ lực; Chính sách về đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc chương trình phát triển cây trồng, vật nuôi chủ lực; Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; Các chính sách khác phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn như: đầu tư hoàn chỉnh các dự án về thủy lợi, điện, giao thông nội đồng; chính sách về xây dựng, trình diễn và chuyển giao các mô hình nông nghiệp, chính sách hỗ trợ việc hình thành các hợp tác xã nông nghiệp; Chính sách giảm tổn thất sau thu hoạch...

#### **IV. Các dự án ưu tiên đầu tư**

##### **1. Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cánh đồng lớn**

2. Dự án thành lập các hợp tác xã đối với cánh đồng lớn
3. Dự án đầu tư xây dựng và chuyển giao mô hình sản xuất nông nghiệp theo VietGAP
4. Dự án xây dựng mô hình mẫu thực hiện Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ Tướng Chính Phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn.
5. Dự án đào tạo nguồn lao động phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp
6. Dự án quy hoạch thủy lợi tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn 2030
7. Đề án phát triển nông nghiệp đô thị vùng Tây nam tỉnh Đồng Nai
8. Đề tài nghiên cứu khoa học: Nghiên cứu các yếu tố kinh tế, kỹ thuật và thị trường để xác định hệ thống cây trồng, vật nuôi chủ lực phục vụ phát triển ngành nông nghiệp hàng hóa bền vững tại Đồng Nai.

#### **V. Giải pháp và tổ chức thực hiện đề án**

**1. Nhu cầu vốn đầu tư:** Tổng nhu cầu vốn đầu tư xã hội cho phát triển ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 khoảng 44.285,84 tỷ đồng; trong đó, Chia theo nguồn vốn đầu tư: vốn ngân sách 5.314 tỷ đồng, chiếm 12%; vốn tín dụng 17.714 tỷ đồng, chiếm 40% và vốn dân doanh 21.257 tỷ đồng, chiếm 48%

**2. Giải pháp thực hiện:** Thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp; bao gồm:

1. Nhóm giải pháp về bảo quản, chế biến và giảm tổn thất sau thu hoạch
2. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách
3. Nhóm giải pháp về khoa học, công nghệ
4. Nhóm giải pháp về thị trường tiêu thụ sản phẩm
5. Nhóm giải pháp về đào tạo lao động để tái cơ cấu sử dụng nguồn nhân lực thực hiện chính sách rút lao động khỏi khu vực nông thôn mà vẫn đảm bảo hiệu quả của lao động nông nghiệp.
6. Nhóm giải pháp về tổ chức sản xuất và tăng cường hợp tác, liên doanh, liên kết thực hiện Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ
7. Nhóm giải pháp về đổi mới cơ cấu vốn đầu tư và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

8. Nhóm giải pháp về quy hoạch, thực hiện quy hoạch và tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước đối phát triển ngành nông nghiệp.

### 3. Tổ chức thực hiện:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan thường trực, trực tiếp quản lý và xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện đề án, tổ chức và chỉ đạo các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa thực hiện; phối hợp với các sở, ngành chức năng, xây dựng kế hoạch phát triển, tổ chức triển khai các dự án ưu tiên đầu tư;

- UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa; Các sở, ngành chức năng: Sở Kế hoạch đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở tài Chính, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài nguyên và Môi trường, các sở ngành có liên quan trên cơ sở chức năng, quyền hạn, nghĩa vụ và trách nhiệm của mình mà có chương trình kế hoạch phù hợp thực hiện tốt đề án.

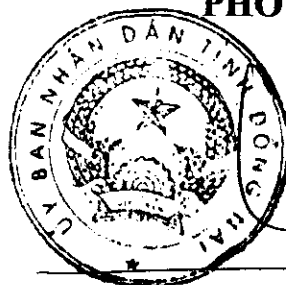
**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài Chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Chi nhánh ngân hàng Nhà nước tỉnh, Giám đốc Chi nhánh ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, Chủ tịch ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
  - TT.Tỉnh ủy;
  - TT.HĐND tỉnh;
  - Chủ tịch và các PCT. UBND tỉnh;
  - Chánh, Phó văn phòng CNN;
  - Lưu : VT, TH (CNN).
- Th.cnn

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Võ Văn Chánh**